

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: Phạm Thành Luân

Khóa: 2022

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Tác động tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan đối với những công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Đồng hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Phạm Tiến Đạt.

Đồng hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. Diệp Gia Luật.

Ngày bảo vệ: 21/12/2025

NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

I. Góp ý theo Nghị quyết và Biên bản họp Hội đồng		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1:		
Xem lại lý do chọn đề tài, tăng hàm lượng giá trị thực tiễn, xu hướng hiện nay, bổ sung số liệu, không đưa kết quả của luận án vào.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả không đưa kết quả của luận án vào và bổ sung số liệu nhằm tăng hàm lượng giá trị thực tiễn, xu hướng hiện nay.	Trang 1-3, mục 1.1.
Mục tiêu nghiên cứu: Bỏ mục tiêu số 1.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã bỏ mục tiêu thứ nhất.	Trang 8, mục 1.2.1.
Trình bày câu hỏi NC phù hợp mục tiêu cụ thể.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa câu hỏi nghiên cứu phù hợp với mục tiêu cụ thể.	Trang 9-10, mục 1.2.2.
Phạm vi NC: Giới hạn về Thuế TNDN	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát đảm bảo phù hợp với nội dung luận án (Thuế TNDN).	Trang 10, mục 1.3.1.
Chương 2:		

Bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế.	Trang 28, mục 2.2.1.1.
Luận giải các lý thuyết được dùng để thực hiện LA.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã luận giải thêm các lý thuyết được dùng để thực hiện luận án.	Trang 28-34, mục 2.2.1.1- mục 2.2.1.8.
Nghiên cứu trước cần cập nhật năm 2025; Xem mục 2.3 về trình bày lý luận	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã bổ sung thêm các nghiên cứu đến thời điểm 2025, đồng thời tác giả đã chỉnh sửa theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Chương 3:		
PPNC viết theo mục đích nghiên cứu	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã viết PPNC theo mục đích nghiên cứu.	Trang 61-64, mục 3.1.
Làm rõ lựa chọn, đo lường các biến: CBLQ, ETR, các biến rủi ro thuế DN	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến CBLQ, ETR, các biến rủi ro thuế DN và biến tương tác nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này.	Trang 74-93, mục 3.3.1-mục 3.3.3.
Chương 4:		
Rà soát các bảng thống kê mô tả, Kết quả hồi quy phù hợp với phụ lục.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa nội dung TA1, TA2 và TA3 “âm” thành “dương” tại các bảng thống kê mô tả, đảm bảo kết quả hồi quy phù hợp với phụ lục.	Trang 109-110, mục 4.1.2; Trang 134, mục 4.2.1.
Biện luận phải phù hợp với kết quả hồi quy.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và trình bày phù hợp với kết quả hồi quy.	Trang 119-133, mục 4.1.5-4.1.6; Trang 143-165, mục

		4.2.4-mục 4.2.5-mục 4.3.
Thảo luận, bản chất tránh thuế dưới góc độ XH và lợi ích doanh nghiệp.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và thảo luận bản chất tránh thuế dưới góc độ xã hội và lợi ích doanh nghiệp.	Trang 119-123, mục 4.1.5; Trang 143-150, mục 4.2.4; Trang 166-168, mục 4.4.
Thảo luận NC cần phù hợp với lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm, và thực tiễn của VN.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và thảo luận rõ hơn nghiên cứu gắn với lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm và thực tiễn của Việt Nam. Đồng thời tác giả trình bày kết quả nghiên cứu ngắn gọn, trọng tâm, liên hệ với thực tiễn chung cho mẫu dữ liệu và thảo luận dựa trên đặc điểm của từng ngành/nhóm ngành trong dữ liệu. Đặc biệt, tác giả làm rõ hơn những phát hiện mới của đề tài so với các nghiên cứu trước.	Trang 119-123, mục 4.1.5; Trang 143-150, mục 4.2.4; Trang 166-168, mục 4.4.
Chương 5:		
Hàm ý cần gắn với bản chất từ kết quả chương 4 và tình hình VN.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và đưa ra hàm ý gắn kết quả nghiên cứu chương 4 và tình hình thực tiễn tại Việt Nam.	Trang 173-184, mục 5.2.
Hàm ý chính sách cần trình bày phù hợp với từng đối tượng.	Tiếp thu nhận xét của Hội đồng. Tác giả đã rà soát và trình bày theo từng đối tượng nhà đầu tư, nhà quản trị và cơ quan Thuế.	Trang 173-184, mục 5.2.
II. Góp ý của Chủ tịch Hội đồng: PGS. TS. Phan Thị Hằng Nga		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1:		
Viết lại lý do chọn đề tài: Thêm số liệu thực tiễn của Việt Nam về tránh	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã bỏ nội dung kết quả luận án, đồng thời tác giả	Trang 1-3, mục 1.1.

thuế trong giai đoạn gần đây; Trình bày xu thế của thế giới về tránh thuế; Bỏ nội dung kết quả của luận án.	bổ sung thêm số liệu thực tiễn về tránh thuế tại Việt Nam trong giai đoạn gần đây và trình bày xu hướng tránh thuế của thế giới.	
Về mục tiêu nghiên cứu: Bỏ mục tiêu 1, rà soát câu hỏi nghiên cứu tương ứng mục tiêu cụ thể.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã bỏ mục tiêu thứ nhất và rà soát câu hỏi nghiên cứu tương ứng với mục tiêu cụ thể.	Trang 8, mục 1.2.1; Trang 9-10, mục 1.2.2.
Về đối tượng và phạm vi: rà soát đảm bảo phù hợp với nội dung luận án (Thuế TNDN)	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát đảm bảo phù hợp với nội dung luận án (Thuế TNDN).	Trang 10, mục 1.3.1.
Chương 2:		
Bổ sung thêm lý thuyết hoạch định thuế.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế.	Trang 28, mục 2.2.1.1.
Phân tích các lý thuyết gắn với nội dung nghiên cứu của luận án.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã luận giải thêm các lý thuyết gắn với nội dung nghiên cứu của luận án.	Trang 28-34, mục 2.2.1.1-mục 2.2.1.8.
Các nghiên cứu trước bổ sung thêm các nghiên cứu gần đây (2023–2025); Làm rõ đo lường các biến.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã bổ sung thêm các nghiên cứu đến thời điểm 2025, làm rõ đo lường các biến, đồng thời tác giả đã chỉnh sửa theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Chương 3:		
Phân tích làm rõ các biến được lựa chọn để phân tích (ưu điểm, hạn chế).	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến CBLQ, ETR và các biến rủi ro thuế DN nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này.	Trang 74-93, mục 3.3.1-mục 3.3.3.

Kỹ thuật được sử dụng để khắc phục các tồn tại của dữ liệu và mô hình.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã làm rõ hơn kỹ thuật lựa chọn mẫu dữ liệu, cũng như mô hình.	Trang 74-105, mục 3.3-mục 3.5.
Chương 4:		
Rà soát dữ liệu các bảng phù hợp đúng với kết quả của phụ lục.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa nội dung TA1, TA2 và TA3 “âm” thành “dương” tại các bảng thống kê mô tả, đảm bảo kết quả hồi quy phù hợp với phụ lục.	Trang 109-110, mục 4.1.2; Trang 134, mục 4.2.1.
Bàn luận kết quả bám sát kết quả nghiên cứu	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát và trình bày phù hợp với kết quả hồi quy.	Trang 119-133, mục 4.1.5-4.1.6; Trang 143-165, mục 4.2.4-mục 4.2.5-mục 4.3.
Bàn luận gắn với bản chất của nội hàm nghiên cứu (tránh thuế có lợi ích quốc gia không?) Vì sao Tránh thuế chỉ tập trung vào chi phí trong khi doanh thu lại có tác động ngược chiều với tránh thuế,...	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát và bàn luận gắn với bản chất của nội hàm nghiên cứu cho thấy tránh thuế không bất hợp pháp, có lợi cho doanh nghiệp, nhưng doanh nghiệp lạm dụng TT sẽ gây thất thoát NSNN. Trong trường hợp này, Cơ quan Thuế tăng cường giám sát đối với các doanh nghiệp này. Doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào chi phí để tránh thuế do tính chất dễ dàng đưa chi phí có đầy đủ hồ sơ chứng từ vào quyết toán thuế TNDN, nhưng ít sử dụng yếu tố doanh thu vì sợ rủi ro về thuế do không theo giá bán thị trường.	Trang 119-123, mục 4.1.5.
Chương 5:		
Hàm ý cần bám sát bản chất từ kết quả nghiên cứu.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát và trình bày hàm ý bám sát bản chất	Trang 173-184, mục 5.2.

	hơn từ kết quả nghiên cứu và tình hình thực tiễn tại Việt Nam.	
Hàm ý cho từng nhóm đối tượng: Doanh nghiệp, Nhà đầu tư và Cơ quan Thuế.	Tiếp thu nhận xét của Chủ tịch Hội đồng. Tác giả đã rà soát và trình bày theo từng đối tượng nhà đầu tư, nhà quản trị và cơ quan Thuế.	Trang 173-184, mục 5.2.
III. Góp ý của Phản biện 1: PGS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1:		
Tại mục 1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu: tác giả nên rà soát lại mục tiêu nghiên cứu đầu tiên “Xây dựng khung lý thuyết nền tảng về mối quan hệ giữa CBLQ, TT TNDN và GTDN, bao gồm vai trò điều tiết của CBLQ và phân loại các vùng TT”. Cụ thể, trong phần lý thuyết, hầu hết là tác giả chỉ liệt kê tương đối rời rạc về các lý thuyết đã có, vậy tác giả đã giải quyết mục tiêu nghiên cứu này như thế nào trong đề tài?	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và điều chỉnh bỏ mục tiêu thứ nhất theo góp ý của Hội đồng.	Trang 8, mục 1.2.1.
Tại mục 1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu: tác giả nên rà soát lại, đảm bảo sự tương đồng giữa mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Cụ thể, trong đề tài, chưa có câu hỏi nghiên cứu liên quan đến mục tiêu nghiên cứu thứ nhất và thứ tư.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa câu hỏi nghiên cứu phù hợp với mục tiêu cụ thể như góp ý của Hội đồng.	Trang 9-10, mục 1.2.2.
Chương 2:		
Tại mục 2.1.1. Các bên liên quan trong doanh nghiệp:		
Tác giả nên giải thích lý do lập luận chỉ tập trung xác định CBLQ bao gồm: (1) Khách hàng, nhà cung cấp; (2) Cổ đông lớn, HĐQT, CEO. Trong khi đó thực tế cho thấy CBLQ	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và bổ sung thêm lập luận chỉ tập trung: (1) Khách hàng, nhà cung cấp; (2) Cổ đông lớn, HĐQT, CEO. Trong	Trang 17, mục 2.1.1.1.

có thể bao gồm các bên khác, như: Cơ quan quản lý, nhân viên...?	khi đó thực tế cho thấy CBLQ có thể bao gồm các bên khác, như: Cơ quan quản lý, nhân viên.	
Tác giả cần trình bày các đo lường các yếu tố đại diện cho CBLQ, nêu rõ ưu và nhược điểm của từng cách đo lường?	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và bổ sung thêm mục 2.1.1.5 Đo lường các yếu tố đại diện các bên liên quan trong doanh nghiệp, đồng thời nêu rõ ưu điểm và nhược điểm của từng cách đo lường.	Trang 19-21, mục 2.1.1.5.
Tại mục 2.1.1.4. Đo lường tác động của CBLQ trong doanh nghiệp: nội dung trình bày còn sơ sài. Tác giả cần trình bày chi tiết hơn về cách đo lường.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và trình bày chi tiết hơn về các đo lường tại mục 2.1.1.4. Đo lường tác động của CBLQ trong doanh nghiệp.	Trang 18-19, mục 2.1.1.4.
Tại mục 2.3:		
Trước khi trình bày các nội dung chi tiết, tác giả nên trình bày tổng quan về các xu hướng nghiên cứu thường được thực hiện trong các nghiên cứu trước, qua đó làm rõ cơ sở để xác định các tiểu mục.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Trước khi trình bày các nội dung chi tiết, tác giả đã bổ sung trình bày tổng quan về các xu hướng nghiên cứu thường được thực hiện trong các nghiên cứu trước, qua đó làm rõ cơ sở để xác định các tiểu mục. Ngoài ra, tác giả đã rà soát và chỉnh sửa theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Sau khi lược khảo các nghiên cứu trước, tác giả xác định được ba khoảng trống nghiên cứu. Tại mỗi khoảng trống, tác giả cần làm rõ nguyên nhân của khoảng trống, đặc biệt là từng khoảng trống có ảnh hưởng gì về mặt lý thuyết và thực tiễn. Qua đó, tác giả có thể làm rõ hơn được sự cần thiết của việc giải quyết các khoảng trống đối với lý luận và thực tiễn.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã chỉnh sửa thêm nguyên nhân của khoảng trống, đặc biệt là từng khoảng trống có ảnh hưởng gì về mặt lý thuyết và thực tiễn. Qua đó, tác giả đã làm rõ hơn được sự cần thiết của việc giải quyết các khoảng trống đối với lý luận và thực tiễn.	Trang 54-57, mục 2.3.3.

Chương 3:		
Tại mục 3.1. Phương pháp tiếp cận: nội dung “Quy trình thực hiện luận án” tại trang 56-57 còn tương đối sơ sài, tác giả nên trình bày quy trình dưới dạng sơ đồ trước khi trình bày nội dung từng bước. Đối với từng bước, tác giả cần trình bày chi tiết nội dung và ý nghĩa của từng bước.	Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và bổ sung trình bày quy trình dưới dạng sơ đồ trước khi trình bày nội dung từng bước. Đối với từng bước, tác giả đã trình bày chi tiết nội dung và ý nghĩa của từng bước.	Trang 61-64, mục 3.1.
Tại mục 3.3. Mô hình nghiên cứu: - Tác giả cần làm rõ ý nghĩa và cơ sở đề xuất từng mô hình nghiên cứu, đặc biệt là sự kết nối giữa các mô hình nghiên cứu. - Tác giả cần làm rõ ý nghĩa và cơ sở xác định các biến trong từng mô hình nghiên cứu, đặc biệt là cơ sở xác định cách đo lường các biến đại diện cho tránh thuế, CBLQ và các biến tương tác trong mô hình. - Trong đề tài này, tác giả đo lường tránh thuế thông qua TA1, TA2, TA3. Sau đó nhân các TA với (-1) ở trang 67, tác giả nên làm rõ ý nghĩa của cách đo lường này. - Tác giả cần làm rõ cơ sở xác định được 3 vùng tránh thuế TNDN theo mức độ rủi ro (Bảng 3.4, trang 76).	- Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn ý nghĩa và cơ sở đề xuất từng mô hình, đặc biệt là sự kết nối giữa các mô hình nghiên cứu. - Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến CBLQ, ETR, các biến rủi ro thuế DN và biến tương tác nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này. - Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Do thuế suất hiệu quả càng cao đồng nghĩa với mức độ TT càng thấp, nên tác giả đo lường tránh thuế thông qua TA1, TA2, TA3. Sau đó nhân các TA với (-1), nhằm thuận tiện cho việc diễn giải kết quả. Theo đó, giá trị TT càng lớn phản ánh mức độ tránh thuế càng cao và ngược lại. - Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã bổ sung làm rõ cơ sở xác định được 3 vùng tránh thuế TNDN theo mức độ rủi ro.	Trang 74-93, mục 3.3.
Tại mục 3.4. Phương pháp thu thập dữ liệu: - Tác giả cần giải thích rõ hơn về cơ sở xác định mẫu dữ liệu, cụ thể là cơ sở để xác định từ mẫu dữ liệu ban đầu (665 doanh nghiệp) đến mẫu dữ	- Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và bổ sung làm rõ hơn cơ sở xác định mẫu nghiên cứu từ mẫu dữ liệu ban đầu 665 doanh nghiệp đến mẫu dữ liệu đưa vào phân tích 397 doanh nghiệp.	Trang 94-95, mục 3.4.

liệu đưa vào phân tích (397 doanh nghiệp). - Tại trang 78, tác giả cho rằng “Dựa trên mẫu nghiên cứu này, luận án thu thập thủ công chỉ tiêu doanh thu với CBLQ, chỉ tiêu số dư các khoản phải trả người bán nhà cung cấp”. Tác giả hãy trình bày rõ hơn về quy trình “thu thập thủ công” để tăng độ tin cậy của mẫu dữ liệu? Ngoài ra, tác giả cần làm rõ nguồn dữ liệu của các biến trong mô hình nghiên cứu.	- Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và trình bày rõ hơn về quy trình thu thập thủ công các chỉ tiêu doanh thu với CBLQ, chỉ tiêu số dư các khoản phải trả người bán nhà cung cấp. Ngoài ra, tác giả làm rõ hơn nguồn dữ liệu của các biến trong mô hình nghiên cứu.	
Tại mục 3.5. Phương pháp xử lý dữ liệu: tác giả nên gom chung nội dung “3.5.3. Phân tích hồi quy” và “3.5.4. Phương pháp ước lượng GMM”.	Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và gom chung nội dung “3.5.3. Phân tích hồi quy” và “3.5.4. Phương pháp ước lượng GMM”.	Trang 95-105, mục 3.5.
Chương 4:		
Nội dung trình bày còn rời rạc theo ba hướng: “4.1. Kết quả nghiên cứu tác động CBLQ đến tránh thuế”, “4.2. Kết quả nghiên cứu tác động của tránh thuế đến GTDN thông qua vai trò điều tiết của CBLQ”, “4.3. Kết quả nghiên cứu tác động của các vùng tránh thuế đến GTDN thông qua vai trò điều tiết của CBLQ”. Do vậy, đề tài chưa làm rõ được sự kết nối giữa các mô hình, chưa làm rõ ý nghĩa chung và những phát hiện mới của đề tài. Do đó, tác giả nên sửa lại như sau: - Tác giả nên sắp xếp lại các mục trong chương này phù hợp hơn, đặc biệt là bổ sung nội dung tổng hợp kết quả nghiên cứu và thảo luận dựa trên kết quả tổng hợp này. Tác giả có thể tham khảo cách sắp xếp các mục trong chương này theo thứ tự như sau: thực trạng, kết quả ước	-Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã bổ sung nội dung mục 4.4. Tổng hợp kết quả nghiên cứu và thảo luận dựa trên kết quả tổng hợp này nhằm làm rõ sự kết nối giữa 03 mô hình, ý nghĩa chung và những phát hiện mới của đề tài . - Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và trình bày ngắn gọn, trọng tâm, liên hệ với thực tiễn chung cho mẫu dữ liệu và thảo luận dựa trên đặc điểm của từng ngành/nhóm ngành trong dữ liệu. Đặc biệt, tác giả làm rõ hơn những phát hiện mới	Trang 119-123, mục 4.1.5; Trang 143-150, mục 4.2.4; Trang 166-168, mục 4.4.

lượng các mô hình nghiên cứu, thảo luận kết quả nghiên cứu. - Nội dung trình bày kết quả ước lượng còn tương đối dàn trải, tác giả cần trình bày ngắn gọn và trọng tâm hơn. Khi thảo luận, tác giả cần liên hệ với thực tiễn để thảo luận chi tiết kết quả nghiên cứu. Thay vì chỉ lấy dẫn chứng 1 DN để thảo luận, tác giả nên thảo luận chung cho mẫu dữ liệu và thảo luận dựa trên đặc điểm của từng ngành/nhóm ngành trong dữ liệu. Đặc biệt, tác giả cần làm rõ những phát hiện mới của đề tài so với các nghiên cứu trước.	của đề tài so với các nghiên cứu trước.	
Chương 5:		
Tại mục 5.2. Hàm ý chính sách: nội dung hàm ý chính sách được trình bày tương đối chi tiết. Tuy nhiên, cách trình bày này thường gặp phải hạn chế khi thiếu hàm ý chung cho từng chủ thể nhà đầu tư, nhà quản trị, cơ quan thuế, gây khó khăn cho các chủ thể này khi tham khảo chính sách.	Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và trình bày theo từng đối tượng nhà đầu tư, nhà quản trị và cơ quan Thuế.	Trang 173-184, mục 5.2.
Về hình thức: - Tác giả nên thống nhất các từ viết tắt, hạn chế việc sử dụng quá nhiều từ viết tắt. - Tác giả nên rà soát và thống nhất cách trích dẫn tài liệu tham khảo, các trình bày danh mục tài liệu tham khảo theo đúng quy định.	- Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và thống nhất từ viết tắt, hạn chế sử dụng quá nhiều từ viết tắt. - Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã rà soát và thống nhất cách trích dẫn tài liệu tham khảo, các trình bày danh mục tài liệu tham khảo theo đúng quy định.	Toàn luận án.
IV. Góp ý của Phản biện 2: PGS. TS. Lê Thị Thúy Hằng		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Lý do chọn đề tài chưa sắc nét, thiếu số liệu chứng minh xu hướng tránh thuế gia tăng tại Việt Nam. Phần mở	Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã bổ sung thêm số liệu thực tiễn về tránh thuế tại Việt	Trang 1-3, mục 1.1.

đầu chưa làm rõ mức độ cấp thiết và tính thời sự của vấn đề.	Nam trong giai đoạn gần đây và trình bày xu hướng tránh thuế gia tăng hiện nay.	
Khoảng trống nghiên cứu chưa được chỉ ra bằng lập luận học thuật cụ thể, thiếu đối chiếu chiều sâu với các nghiên cứu trước để làm rõ vấn đề còn bỏ ngỏ.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa thêm thiếu đối chiếu chiều sâu với các nghiên cứu trước để làm rõ vấn đề còn bỏ ngỏ, nguyên nhân của khoảng trống, đặc biệt là từng khoảng trống có ảnh hưởng gì về mặt lý thuyết và thực tiễn. Qua đó, tác giả đã làm rõ hơn được sự cần thiết của việc giải quyết các khoảng trống đối với lý luận và thực tiễn.	Trang 54-57, mục 2.3.3.
Khung lý thuyết chưa giải thích đầy đủ mối quan hệ giữa các biến và chưa liên kết chặt chẽ với các lý thuyết nền (đại diện, cổ đông, trách nhiệm xã hội). Việc lựa chọn biến điều tiết chưa gắn với luận cứ lý thuyết đủ mạnh.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả rà soát và bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế nhằm giải thích đầy đủ hơn mối quan hệ giữa các biến và lý thuyết nền.	Trang 28-34, mục 2.2.1.1- mục 2.2.1.8; Trang 40-41, mục 2.2.2.3.
Tổng quan thực nghiệm chưa cập nhật các nghiên cứu mới; phân phân loại bài nghiên cứu còn rời rạc, chưa tạo được logic đến mô hình cuối cùng.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã bổ sung thêm các nghiên cứu đến thời điểm 2025, đồng thời tác giả đã chỉnh sửa theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới và tạo được logic đến mô hình cuối cùng.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Mô hình nghiên cứu cần bổ sung giải thích rõ cách đo lường các biến, lý do chọn lựa thang đo và các biến kiểm soát quan trọng. Cách đo lường tránh thuế và GTDN cần viện dẫn các nghiên cứu chuẩn mực quốc tế.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến CBLQ, ETR, các biến rủi ro thuế DN, biến tương tác và các biến kiểm soát quan trọng nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này. Cách đo lường TT và GTDN	Trang 74-93, mục 3.3.1-mục 3.3.3.

	đã viện dẫn các nghiên cứu chuẩn mực quốc tế.	
Thảo luận kết quả còn mang tính mô tả, chưa gắn kết chặt chẽ với bối cảnh Việt Nam hoặc so sánh cụ thể với kết quả của các nghiên cứu trước.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn việc thảo luận gắn với bối cảnh Việt Nam và so sánh cụ thể với kết quả của các nghiên cứu trước.	Trang 119-123, mục 4.1.5; Trang 143-150, mục 4.2.4; Trang 166-168, mục 4.4.
Phản khuyến nghị chưa phản ánh đầy đủ ý nghĩa thực tiễn từ kết quả mô hình, thiếu phân tích thách thức khi áp dụng vào thị trường Việt Nam.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn hàm ý chính sách gắn với kết quả nghiên cứu và phân tích thách thức khi áp dụng vào thị trường Việt Nam.	Trang 173-184, mục 5.2.
V. Góp ý của Phản biện 3: PGS. TS. Dương Đăng Khoa		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
NCS viết lại phần Tổng quan tài liệu theo hướng chuyển dịch từ liệt kê mô tả sang tổng hợp phê phán.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã chỉnh sửa Tổng quan tài liệu theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Về khung lý thuyết: Cần phân định rõ ràng hơn vai trò của các lý thuyết sử dụng. NCS nên xác định rõ đâu là lý thuyết chính, đóng vai trò xuyên suốt cho nghiên cứu và đâu là lý thuyết bổ trợ. Hiện tại cách trình bày còn hơi dàn trải theo hướng liệt kê lý thuyết hơn là phân tích lý thuyết.	Tiếp thu nhận xét của Phản biện. Tác giả đã luận giải thêm các lý thuyết gắn với nội dung nghiên cứu của luận án và xác định rõ lý thuyết chính, lý thuyết bổ trợ. Đồng thời, tác giả bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế theo góp ý của Hội đồng.	Trang 28-34, mục 2.2.1.1- mục 2.2.1.8.
Về khoảng trống nghiên cứu: Phần luận giải về khoảng trống nghiên cứu cần chi tiết hơn. Thay vì liệt kê các nghiên cứu thiếu sót, NCS cần sử dụng tư duy phản biện để chỉ ra mâu thuẫn trong các kết quả trước đó hoặc sự thiếu hụt trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, từ đó làm	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã chỉnh sửa thêm nguyên nhân của khoảng trống, chỉ ra mâu thuẫn trong các kết quả trước đó và sự thiếu hụt trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, đặc biệt là từng khoảng trống có ảnh hưởng gì về mặt lý thuyết và thực	Trang 54-57, mục 2.3.3.

bật lên tính cấp thiết và điểm mới của luận án một cách thuyết phục hơn.	tiền. Qua đó, tác giả đã làm rõ hơn được sự cần thiết của việc giải quyết các khoảng trống đối với lý luận và thực tiễn.	
Về đo lường biến: Đối với biến “Tránh thuế”, NCS đang sử dụng ETR. Đề nghị bổ sung thêm luận cứ khoa học để giải thích tại sao chọn thước đo ETR này thay vì các thước đo khác trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Cần làm rõ ưu/nhược điểm của ETR để thuyết phục hội đồng.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến ETR thay vì các thước đo khác nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam.	Trang 75-77, mục 3.3.1.
Về hình thức: Rà soát lỗi chính tả và lỗi đánh máy còn sót lại trong toàn văn luận án để đảm bảo tính chính chu của một công trình khoa học học cấp Tiến sĩ.	Tiếp thu nhận xét của phản biện. Tác giả đã rà soát lỗi chính tả và lỗi đánh máy còn sót lại trong toàn văn luận án.	Toàn luận án.
VI. Góp ý của Ủy viên 1: PGS. TS. Lại Cao Mai Phương		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1: Trong chương này có một đoạn dài về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) mà hình thức doanh nghiệp này không có trong mẫu nghiên cứu nên cần dành dung lượng phân tích có trọng tâm hơn.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã bỏ nội dung FDI và thêm phân tích số liệu thực tế tránh thuế tại Việt Nam cũng như xu hướng tránh thuế của thế giới theo góp ý của Hội đồng.	Trang 1-3, mục 1.1.
Có 2 đoạn về câu hỏi nghiên cứu, mỗi đoạn gồm nhiều câu khiến người đọc không rõ tất cả bao nhiêu câu hỏi nghiên cứu. Cần điều chỉnh câu hỏi nghiên cứu ngắn gọn, có các giải thích kèm theo (nếu cần).	Tiếp thu ý kiến của Ủy viên. Tác giả đã viết lại câu hỏi cụ thể, ngắn gọn. Đồng thời, tác giả đã rà soát và chỉnh sửa câu hỏi nghiên cứu phù hợp với mục tiêu cụ thể theo góp ý của Hội đồng.	Trang 9-10, mục 1.2.2.
Phần “Đóng góp mới của luận án” tại trang 11–13 cách viết thiếu nhất quán. “Thứ nhất, luận án đóng góp yếu tố mới...”, gồm 3 câu trong đó 2 câu đều nhấn mạnh cách đo lường biến. “Thứ hai, luận án bổ sung thêm yếu tố rủi ro về thuế...”, hoàn toàn	Tiếp thu ý kiến của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa lại đóng góp mới.	Trang 12-14, mục 1.5.

không khác gì đến cách đo lường biến. “Thứ ba, luận án đưa ra mô hình mới...” có đưa ra cách đo lường biến. Phần “Đóng góp về mặt thực tiễn” còn viết chung chung. Do đó NCS nên cân nhắc chỉnh sửa lại.		
Từ chương 2 đến chương 5		
Mục 2.3 nhiều phần hiện đang viết theo kiểu liệt kê các nghiên cứu, mỗi nghiên cứu là một đoạn nên khá rời rạc, thiếu sự kết nối, NCS cần đọc và chỉnh sửa lại cho logic hơn.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã chỉnh sửa theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Mô hình nghiên cứu trong Chương 3 chưa giải quyết thuyết phục mục “2.3.3 Khoảng trống nghiên cứu” trong chương 2.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã làm rõ hơn ý nghĩa và cơ sở đề xuất từng mô hình, đặc biệt là sự kết nối giữa các mô hình nghiên cứu, giải quyết thuyết phục hơn mục 2.3.3 Khoảng trống nghiên cứu (Tại mục 2.3.3 này, tác giả đã chỉnh sửa thêm nguyên nhân của khoảng trống, chỉ ra mâu thuẫn trong các kết quả trước đó và sự thiếu hụt trong bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, đặc biệt là từng khoảng trống có ảnh hưởng gì về mặt lý thuyết và thực tiễn. Qua đó, tác giả đã làm rõ hơn được sự cần thiết của việc giải quyết các khoảng trống đối với lý luận và thực tiễn).	Trang 74-93, mục 3.3.1-mục 3.3.3.
Mục 3.3.2 trang 69–74, mô hình nghiên cứu về tác động tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan (Mô hình 2), cách đo lường biến TAXRISK2 (tỷ lệ % sở hữu tổ chức/tổng số cổ phiếu đang lưu hành) để đại diện rủi ro về thuế tiềm	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Cách đo lường biến TAXRISK2 (tỷ lệ % sở hữu tổ chức/tổng số cổ phiếu đang lưu hành) đã được tác giả lý giải cả mặt tích cực (vai trò giám sát hiệu quả tại mục 2.2.2.3, 3.2.2.2) và tiêu cực (gây ra rủi ro về thuế cho doanh nghiệp, đặc	Trang 83-84, mục 3.3.2.

ảnh đối với cổ đông tổ chức là chưa thỏa đáng, khi biến này chỉ tập trung khai thác khía cạnh tiêu cực của nhóm cổ đông này trong khi không đề cập đến lợi ích của nhóm cổ đông này. Theo cách đo lường này chỉ phản ánh tác động của nhóm cổ đông tổ chức tác động đến giá trị doanh nghiệp. Do đó các biến TAXRISK2, TAXRISK4 (bằng 1 nếu tỷ lệ % sở hữu tổ chức/tổng số cổ phiếu đang lưu hành lớn hơn 50%, ngược lại sẽ bằng 0), TA* TAXRISK2 nên được chỉnh sửa lại về cách biện luận, thảo luận kết quả (từ chương 3 đến cuối luận án).	biệt phù hợp với điều kiện tại Việt Nam). Kỳ vọng của Luận án cổ đông tổ chức gây ra rủi ro về thuế cho DN tại Việt Nam và chính yếu tố rủi ro về thuế này sẽ điều tiết làm suy giảm tác động tích cực TT đến GTDN. Ở mô hình kiểm định tính vững mô hình 02, luận án thay TAXRISK2 bằng TAXRISK4 (bằng 1 nếu tỷ lệ % sở hữu tổ chức/tổng số cổ phiếu đang lưu hành lớn hơn 50%, ngược lại sẽ bằng 0) nhằm kiểm soát các DN có tỷ lệ sở hữu cao lớn 50% sẽ gây ra rủi ro cao hơn so với các DN còn lại và kết quả tương tự như mô hình 02 ban đầu là cổ đông tổ chức gây ra rủi ro về thuế cho DN tại Việt Nam và chính yếu tố rủi ro về thuế này sẽ điều tiết làm suy giảm tác động tích cực TT đến GTDN. Tác giả đã rà soát và biện luận thêm về mặt tích cực của cổ đông tổ chức.	
Cần lý giải kỹ cơ sở đưa ra vùng tránh thuế và các nội dung liên quan đến phần này	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và lý giải kỹ hơn cơ sở đưa ra vùng tránh thuế và các nội dung liên quan đến phần này.	Trang 88-93, mục 3.3.3.
Phân thảo luận kết quả cần bám sát kết quả nghiên cứu.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và trình bày thảo luận kết quả bám sát kết quả nghiên cứu.	Trang 119-133, mục 4.1.5-4.1.6; Trang 143-165, mục 4.2.4-mục 4.2.5-mục 4.3.
Các hàm ý chính sách cần dựa trên kết quả nghiên cứu và tránh viết chung chung.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và trình bày hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu rõ hơn, tập trung hơn.	Trang 173-184, mục 5.2.

Luận án còn tồn tại nhiều lỗi chính tả từ mục lục, và trong từng chương. Do đó, NCS cần đọc kỹ và chỉnh sửa toàn bộ các lỗi chính tả trong luận án.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa các lỗi chính tả trong luận án.	Toàn luận án.
VII. Góp ý của Ủy viên 2: PGS. TS. Lê Thị Phương Vy		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Về mặt hình thức: - Một số câu văn còn mang tính dịch thuật nên ngôn từ chưa rõ ý và không mạch lạc. - Vẫn còn một số lỗi chính tả trong bài viết.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa các lỗi chính tả trong luận án cũng như điều chỉnh nghĩa các câu để hiểu, mạch lạc hơn.	Toàn luận án.
Về mặt nội dung:		
Phần mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu cần được viết lại để đảm bảo tính thống nhất.	Tiếp thu ý kiến của Ủy viên. Tác giả đã viết lại mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu đảm bảo tính thống nhất.	Trang 8, mục 1.2.1; Trang 9-10, mục 1.2.2.
Nên thay từ “Vùng tránh thuế TNDN” thành “các mức tránh thuế TNDN” và mục tiêu, câu hỏi này cần được lập luận lý do thực hiện thuyết phục hơn.	Bảo lưu. Tác giả giữ “Vùng tránh thuế TNDN” nhằm thể hiện ở mỗi vùng tránh thuế là khoảng mức tránh thuế khác nhau (cụ thể: Vùng tránh thuế rủi ro cao thì mức tránh thuế từ 15% trở xuống, Vùng tránh thuế rủi ro trung bình thì mức tránh thuế từ 15% đến dưới 20% và Vùng tránh thuế rủi ro thấp và an toàn thì mức tránh thuế từ 20% trở lên).	Toàn luận án.
Chương 2 phần 2.2 trình bày khá nhiều lý thuyết, tuy nhiên hầu hết các lý thuyết được trình bày khá sơ lược (ví dụ cả mục 2.2.1.2 lý thuyết các bên liên quan được trình bày trong 4 câu) và cũng chưa giải thích được tác động của tránh thuế, các bên liên quan đến giá trị doanh nghiệp. Tác giả lập luận chi tiết hơn để thuyết phục.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã luận giải thêm các lý thuyết gắn với nội dung nghiên cứu của luận án và xác định rõ lý thuyết chính, lý thuyết bổ trợ.	Trang 28-34, mục 2.2.1.1- mục 2.2.1.8.

Định nghĩa các bên liên quan có rất nhiều bên khác nhau như: khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, chính phủ, chủ nợ, cổ đông,... Luận án chỉ tập trung xem xét khách hàng, nhà cung cấp và cổ đông lớn, HĐQT, tuy nhiên không giải thích lý do việc thu hẹp phạm vi nghiên cứu, nên cần bổ sung giải thích cho điều này.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và bổ sung thêm lập luận chỉ tập trung: (1) Khách hàng, nhà cung cấp; (2) Cổ đông lớn, HĐQT, CEO. Trong khi đó thực tế cho thấy CBLQ có thể bao gồm các bên khác, như: Cơ quan quản lý, nhân viên.	Trang 17, mục 2.1.1.1.
Phân lập luận vai trò điều tiết của các bên liên quan đến tác động của tránh thuế và giá trị doanh nghiệp là khá gượng ép và còn chưa thuyết phục. Tác giả cần gia cố. Ví dụ CBLQ khách hàng có thể tác động tích cực và tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp được tác giả giải thích trong 2, 3 câu (trang 31).	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và bổ sung thêm lập luận vai trò điều tiết của các bên liên quan đến tác động của tránh thuế và giá trị doanh nghiệp.	Trang 40-41, mục 2.2.2.3.
Phân nghiên cứu thực nghiệm (2.3) cần viết lại. Hiện nay tác giả đang tổng hợp, thống kê các nghiên cứu trên các mặt phương pháp, dữ liệu, kết quả nghiên cứu. Tác giả cần phải viết lại theo dạng “review” để cho thấy bức tranh tổng quát, dòng chảy về chủ đề này từ các nghiên cứu trước, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa tổng quan tài liệu theo dạng “review” nhằm phân tích, so sánh và tổng hợp theo xu hướng, qua đó cho thấy khe hở, hạn chế và sự cần thiết phải thực hiện thêm các nghiên cứu mới.	Trang 43-48, mục 2.3.1; Trang 49-53, mục 2.3.2; Trang 54-57, mục 2.3.3.
Phần giả thuyết nghiên cứu 3.2.2 và 3.2.3 cần gia cố và lập thêm để đảm bảo tính thuyết phục. Đặc biệt giả thuyết vai trò điều tiết 3.2.3 (trang 66) rất sơ sài.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và gia cố, lập luận thêm đảm bảo tính thuyết phục tại mục 3.2.2 và 3.2.3.	Trang 71-74, mục 3.2.2.2- mục 3.2.3.
Phần dữ liệu cần lập luận rõ lý do lấy dữ liệu từ 2015–2022, và trình bày chi tiết cách lấy dữ liệu trên báo cáo tài chính, cách đo cho các biến phụ thuộc, độc lập và kiểm soát. Luận án cũng cần lập luận cách lựa	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và lập luận thêm lý do lấy dữ liệu từ 2015–2022, và trình bày chi tiết cách lấy dữ liệu trên báo cáo tài chính, cách đo cho các biến phụ thuộc,	Trang 94-95, mục 3.5.1; Trang 74-93, mục 3.3.1-mục 3.3.3.

chọn biến kiểm soát và bổ sung các cách đo khác để kiểm định tính vững.	độc lập và kiểm soát. Tác giả đã bổ sung lập luận cách lựa chọn biến kiểm soát và bổ sung các cách đo khác để kiểm định tính vững.	
Cách đặt biến xem lại sao lại đặt biến đại diện CBLQ là taxrisk? (bảng 3.2).	Bảo lưu. Tác giả đã rà soát các đặt biến đại diện CBLQ là TAXRISK nhằm thể hiện rủi ro về thuế mà CBLQ có thể gây ra cho DN phù hợp với lý thuyết, giả thuyết của luận án.	Trang 80-87, mục 3.3.2.
Chương 4: bảng thống kê 4.2 cần xem lại. Tại sao biến thuế hiệu lực TA1, TA2, TA3 lại trùng bình lại âm??? Các nghiên cứu trước không như vậy? Giá trị nhỏ nhất -97-98% là sao? Đóng thuế hết thu nhập???	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát bảng thống kê 4.2. và chỉnh sửa lại TA1, TA2, TA3. Đồng thời tác giả cũng rà soát và chỉnh sửa toàn bài các bảng có liên quan đến TA âm.	Trang 109-110, mục 4.1.2; Trang 134, mục 4.2.1.
Bảng 4.4 kết quả hệ số Custo là 0,0000 hầu như trong các mô hình, vậy ý nghĩa là gì???	Bảng 4.4 kết quả hệ số của biến CUSTO hầu như gần 0,0000 và không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình hồi quy OLS, FEM, REM cho thấy tác động trực tiếp của CUSTO đến TT không rõ ràng trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả mô hình FEM cuối cùng chỉ ra rằng có hiện tượng phương sai sai số, tự tương quan và nội sinh. Do đó luận án sử dụng ước lượng GMM hai bước (Bảng 4.5) để khắc phục các hạn chế này nhằm kết quả nghiên cứu đáng tin cậy hơn.	Trang 115-116, mục 4.1.4.
Cần lập luận lựa chọn biến trong câu lệnh xtabond2; tại sao lại để một số biến được chọn trong gmm(), một số biến trong IV()? Lý do lựa chọn các biến IV khi chạy xtabond2 cho TA1, TA2, TA3 khác nhau.	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và lập luận lựa chọn biến trong câu lệnh Xtabond2.	Trang 116, mục 4.1.4.
Phản thảo luận kết quả cần bổ sung thêm, hiện nay vẫn tập trung vào mô tả kết quả, và xem lại không có	Tiếp thu nhận xét của Ủy viên. Tác giả đã rà soát và bổ sung	Trang 119-133, mục 4.1.5-4.1.6;

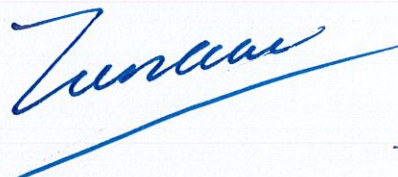
thống nhất kết quả & thảo luận. Ví dụ: bảng 4.11 Taxrisk2 có hệ số âm, nhưng trang 131 thì kết luận là cùng chiều?	thêm thảo luận kết quả và trình bày phù hợp với kết quả hồi quy.	Trang 143-165, mục 4.2.4-mục 4.2.5-mục 4.3.
VIII. Góp ý của Thư ký: TS. Nguyễn Thị Kim Chi		
Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, mục
Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu		
1.1 Lý do chọn đề tài: không nên trình bày luôn kết quả của luận án (Đoạn 2 trang 1), làm mất tính hấp dẫn của luận án. Cần viết nội dung tập trung hơn về Tác động của tránh thuế đến giá trị DN nói chung, sau đó mới giải thích vai trò các bên liên quan đến môi quan hệ này.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã bỏ nội dung kết quả luận án, đồng thời tác giả bổ sung thêm số liệu thực tiễn về tránh thuế tại Việt Nam trong giai đoạn gần đây và trình bày xu hướng tránh thuế của thế giới theo góp ý của Hội đồng.	Trang 1-3, mục 1.1.
1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu: xem lại sự logic của các mục tiêu. Như (1): cần nhắc cụm từ “Xây dựng khung lý thuyết nền tảng...”, nên là tổng hợp, giải thích... Mục tiêu (2) và (3): xác định ngược nhau, phải giải quyết mục tiêu “Tác động của tránh thuế đến GTDN” trước, sau đó đến phân tích vai trò các bên liên quan trong tác động này.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và điều chỉnh bỏ mục tiêu thứ nhất, chỉnh sửa câu hỏi nghiên cứu phù hợp với mục tiêu cụ thể như góp ý của Hội đồng.	Trang 8, mục 1.2.1; Trang 9-10, mục 1.2.2.
1.3 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu: - ĐTNC: nên viết lại như tên đề tài. - PVNC: Phạm vi về thuế: giới hạn là thuế TNDN (trực thu, số liệu các chỉ tiêu về thuế mà DN trình bày trên BCTC hợp nhất), giải thích.	- Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã điều chỉnh đối tượng nghiên cứu tương tự tên đề tài. - Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Phạm vi nghiên cứu giới hạn là thuế TNDN, vì thuế TNDN đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu số thu NSNN và DN nắm bắt các hoạt động tránh thuế liên quan đến thuế TNDN tương đối cao.	Trang 10-11, mục 1.3.1-1.3.2;
Chương 2: Cơ sở lý luận		

Bổ sung Lý thuyết Hoạch định thuế, cho rằng doanh nghiệp có động cơ chủ động thiết kế các quyết định kinh doanh, tài chính và kế toán trong khuôn khổ pháp luật nhằm tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế phải nộp. Thông qua việc giảm gánh nặng thuế, doanh nghiệp có thể gia tăng dòng tiền sau thuế, từ đó mở rộng nguồn lực tài chính nội bộ phục vụ cho đầu tư, tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động. Theo góc nhìn này, tránh thuế hợp pháp được xem là một công cụ quản trị tài chính giúp tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, lý thuyết này chủ yếu nhấn mạnh lợi ích kinh tế của tránh thuế, và thường được sử dụng làm nền tảng để giải thích tác động tích cực của tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp trong các nghiên cứu thực nghiệm.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã bổ sung lý thuyết Hoạch định thuế.	Trang 28, mục 2.2.1.1.
Chương 3: Phương pháp nghiên cứu		
Phương pháp nghiên cứu: cần giải thích theo tiếp cận: PPNC nào phục vụ cho việc giải quyết mục tiêu nào của đề tài, từ đó cần trình bày PPNC theo trình tự logic hơn, chặt chẽ. Mục tiêu đánh giá tác động thì PPNC là hồi quy; Khi xem xét vai trò của CBLQ thì xem xét biến tương tác trong mô hình; Khi xử lý nội sinh thì dùng PP GMM; Khi xem xét các vấn đề thì sử dụng biến giả...	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và bổ sung PPNC theo mục đích nghiên cứu. Tác giả trình bày quy trình nghiên cứu dưới dạng sơ đồ trước khi trình bày nội dung từng bước. Đối với từng bước, tác giả đã trình bày chi tiết nội dung và ý nghĩa của từng bước.	Trang 61-64, mục 3.1.
Mô hình 1: Các bên liên quan tác động tránh thuế, có thể bổ sung lập luận cho chặt chẽ về biến TA (trang 67): nhân TA với (-1) để dễ biện luận kết quả → giải thích thêm: do ETR càng tăng (nộp thuế nhiều) thì	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và bổ sung, làm rõ: do thuế suất hiệu quả càng cao đồng nghĩa với mức độ TT càng thấp, luận án nhân các thước đo TA1, TA2 và TA3 với (-1) nhằm	Trang 75-77, mục 3.3.1.

tránh thuế càng giảm (lập luận ngược), nên TA nhân thêm (-1) để lập luận tích thuận.	thuận tiện cho việc diễn giải kết quả. Theo đó, giá trị TT càng lớn phản ánh mức độ tránh thuế càng cao và ngược lại.	
Các biến “Tránh thuế”: chỉ tiêu TA1, TA2, TA3 (trang 73), cần được giải thích rõ hơn về ý nghĩa, sự khác biệt trong cách tính trên BCTC, từ đó mới có thể giải thích là đại diện cho biến “tránh thuế”. TA1 đại diện cho số thuế thực tế đã nộp (là DN đã thực hiện xong nghĩa vụ thuế), TA2 là Tổng chi phí thuế (DN đã xác định, đã kê khai hợp pháp nhưng chưa nộp), TA3 là Chi phí thuế TNDN hiện hành (là nằm trong TA2), nên việc kiểm tra tính vững bằng cách thêm TA3 chưa thật sự thuyết phục.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã làm rõ hơn lựa chọn, đo lường các biến TA1 đại diện cho số thuế thực tế đã nộp (là DN đã thực hiện xong nghĩa vụ thuế), TA2 là Tổng chi phí thuế (DN đã xác định, đã kê khai hợp pháp nhưng chưa nộp), TA3 là Chi phí thuế TNDN hiện hành (là nằm trong TA2) nhằm thể hiện ưu điểm, hạn chế của việc lựa chọn này.	Trang 82-83, mục 3.3.2.
Giải quyết nội sinh: cần lập luận rõ ràng trong MH, các biến nào sẽ nội sinh với nhau, và biến công cụ nào sẽ thay thế khi kiểm định nội sinh.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và lập luận rõ hơn giải quyết vấn đề nội sinh trong mô hình.	Trang 116, mục 4.1.4.
Chương 4: Kết quả và thảo luận nghiên cứu		
Mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán VN, nên các thảo luận về kết quả nghiên cứu sẽ đại diện cho các nhóm DN này, không phải đại diện cho nền kinh tế mới nổi, đề nghị tác giả viết lại cho hợp lý hơn (trang 153...)	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và thảo luận rõ hơn nghiên cứu gắn với lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm và thực tiễn của Việt Nam. Đồng thời tác giả trình bày kết quả nghiên cứu ngắn gọn, trọng tâm, liên hệ với thực tiễn chung cho mẫu dữ liệu và thảo luận dựa trên đặc điểm của từng ngành/nhóm ngành trong dữ liệu. Đặc biệt, tác giả làm rõ hơn những phát hiện mới của đề tài so với các nghiên cứu trước.	Trang 119-123, mục 4.1.5; Trang 143-150, mục 4.2.4; Trang 166-168, mục 4.4.
Thảo luận trang 149: trường hợp điển hình là công ty CP Ngân Sơn (mã cổ phiếu NST), kinh doanh	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và loại bỏ phần nội dung này, đồng thời tác giả	Trang 163-164, mục 4.3.

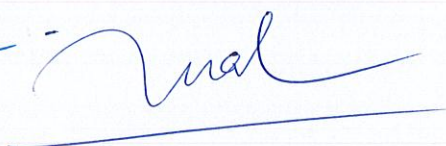
trong lĩnh vực thuế lá, có tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan trên tổng doanh thu cao (hơn 72%), thật ra liên quan đến chuyển giá nội bộ về giá bán, cụ thể là thuế tiêu thụ đặc biệt, tránh thuế TTDB... nên chưa phù hợp khi luận án đang xem xét thuế TNDN.	trình bày ngắn gọn, trọng tâm, liên hệ với thực tiễn chung cho mẫu dữ liệu và thảo luận dựa trên đặc điểm của từng ngành/nhóm ngành trong dữ liệu.	
Chương 5: Kết luận và Hàm ý chính sách		
Đối với cơ quan thuế: gợi ý cho cơ quan thuế Việt Nam có thể xem xét xây dựng và phát triển hệ thống dữ liệu tích hợp nhằm theo dõi và đánh giá hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết, đặc biệt là các doanh nghiệp có tỷ lệ giao dịch với các bên liên quan cao. Việc tích hợp thông tin báo cáo tài chính, hồ sơ giao dịch liên kết và dữ liệu kê khai thuế sẽ cho phép cơ quan thuế nhận diện tốt hơn các mô hình tránh thuế mang tính hệ thống, thay vì chỉ dựa trên từng chỉ tiêu riêng lẻ như hiện nay. Cơ sở dữ liệu tích hợp này có thể hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý rủi ro thuế, giúp phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro và ưu tiên nguồn lực thanh tra đối với các trường hợp có khả năng tránh thuế cao, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp niêm yết.	Tiếp thu nhận xét của Thư ký. Tác giả đã rà soát và bổ sung hàm ý chính sách cho cơ quan thuế về việc xem xét phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp phục vụ quản lý rủi ro thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch với CBLQ.	Trang 183, mục 5.2.3.

**ĐỒNG HƯỚNG DẪN
KHOA HỌC 1**



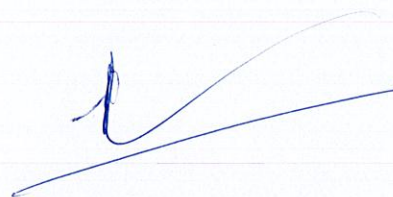
PGS.TS. PHẠM TIẾN ĐẠT

**ĐỒNG HƯỚNG DẪN
KHOA HỌC 2**



PGS.TS. DIỆP GIA LUẬT

NGHIÊN CỨU SINH



PHẠM THÀNH LUÂN

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

PHẢN BIỆN 1

**PGS. TS.
NGUYỄN THỊ MỸ LINH**

PHẢN BIỆN 2

**PGS.TS.
LÊ THỊ THÚY HẰNG**

PHẢN BIỆN 3

**PGS. TS.
DƯƠNG ĐĂNG KHOA**

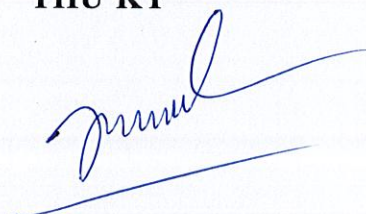
ỦY VIÊN

**PGS. TS.
LẠI CAO MAI PHƯƠNG**

ỦY VIÊN

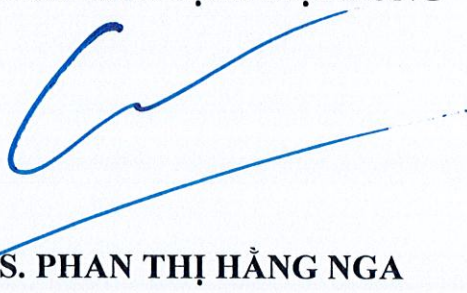
**PGS. TS.
LÊ THỊ PHƯƠNG VY**

THƯ KÝ



**TS.
NGUYỄN THỊ KIM CHI**

CHỮ KÝ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. PHAN THỊ HẰNG NGÀ